

Bản án số: **152/2023/HNGĐ-ST**
Ngày: 25/12/2023
Về việc tranh chấp: “*Ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Long Hồ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Khắc Đoàn Cương.

2. Ông Phạm Thị Lợi.

- Thư ký phiên Tòa: Bà Trần Thị Thảo Nguyên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Hoàng Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 349/2023/TLST–HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 233/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị V**, sinh ngày 1990 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Chị V có Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 16/11/2023.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn L**, sinh ngày 1985 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Anh L1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 04/12/2023.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn xin ly hôn đề ngày 17/7/2023, bản tự khai ngày 16/11/2023 và Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 16/11/2023, nguyên đơn chị Trần Thị V trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh L1 tự nguyện tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, cưới nhau năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu sống chung có hạnh phúc nhưng đến tháng 01/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh L1 không quan tâm lo cho vợ con, dẫn đến thường xuyên cự cãi nhau và anh chị đã ly thân từ tháng 12/2019 cho đến nay. Mặc dù sống chung nhà nhưng mỗi người một cuộc sống riêng, không ai quan tâm ai. Nay, thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị yêu cầu Tòa án cho ly hôn với anh L1.

- Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có 02 chung tên là Nguyễn Lan A, sinh ngày 10/9/2013, Nguyễn Đức D, sinh ngày 21/10/2014. Hiện nay hai con chung đang sinh sống với chị tại tỉnh Kiên Giang. Khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi 02 con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* Tại Bản tự khai ngày 04/12/2024, anh Nguyễn Văn L có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh cưới nhau vào năm 2012 trên tinh thần tự nguyện, cưới nhau năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu sống chung có hạnh phúc nhưng đến tháng 6/2023 thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau nên chị V đã dẫn con đi về nhà vợ từ tháng 6/2023 đến nay. Nay, thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị V yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

- Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có 02 chung tên là Nguyễn Lan A, sinh ngày 10/9/2013, Nguyễn Đức D, sinh ngày 21/10/2014. Hiện nay hai con chung đang sinh sống với chị V tại tỉnh Kiên Giang. Khi ly hôn, anh L yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Đức D, sinh ngày 21/10/2014, đồng ý để chị V nuôi cháu Nguyễn Lan A, sinh ngày 10/9/2013 và không cấp dưỡng nuôi con lẫn nhau.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Đối với Thẩm phán có chấp hành tốt theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với những người tham gia tố tụng thì các đương sự có chấp hành tốt.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 116, 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-HĐTP quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị V đối với anh Nguyễn Văn L.

- Về con chung: Giao 02 chung tên Nguyễn Lan A, sinh ngày 10/9/2013, Nguyễn Đức D, sinh ngày 21/10/2014 cho chị Trần Thị V được nuôi dưỡng. Buộc anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Trần Thị V theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Hai bên thống nhất khai không có nên không xét đến.

- Về nợ chung: Hai bên thống nhất khai không có, nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Trần Thị V khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn L. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Nguyễn Văn L có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị V, bị đơn anh Nguyễn Văn L đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

[4] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trần Thị V và anh Nguyễn Văn L cưới nhau vào năm 2012 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận kết hôn số 78, Quyền số 01/2012 ngày 20/8/2012 theo đúng quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị V và anh Nguyễn Văn L được công nhận hợp pháp.

Nay chị V khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh L do mâu thuẫn trong hôn nhân. *Hội đồng xét xử xét thấy*: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của chị V, anh L trong quá trình giải quyết vụ án, đều xác định được cuộc sống vợ chồng của anh chị đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không cùng quan điểm sống, dẫn đến thường xuyên cự cãi nhau và đã ly thân nhau, chị V cùng các con về quê mẹ tại Kiên Giang sinh sống từ tháng 6/2023 cho đến nay. Hơn nữa, Tòa án đã tiến hành mời chị V và anh L để hoà giải, nhằm cho các bên có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị V, anh L đều yêu cầu giải quyết vắng mặt, điều đó cho thấy anh chị đã không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này.

Qua đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định giữa chị V và anh L đã không còn quan tâm, chăm sóc đến cuộc sống của nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị V là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] *Về con chung*: Trong quá trình sống chung giữa chị V và anh L có 02 chung tên Nguyễn Lan A, sinh ngày 10/9/2013, Nguyễn Đức D, sinh ngày 21/10/2014. Khi ly hôn, chị V yêu cầu nuôi 02 con chung và yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Anh L1 có yêu cầu nuôi cháu Nguyễn Đức D, sinh ngày 21/10/2014, đồng ý để chị V nuôi cháu Nguyễn Lan A, sinh ngày 10/9/2013 và không cấp dưỡng nuôi con lẫn nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi ly thân nhau, chị Trần Thị V và các con về Kiên Giang sinh sống, hai cháu hiện đang học tập tốt tại Trường Tiểu học H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Việc chị V nuôi hai con chung vẫn phát triển bình thường, các cháu được học tập đầy đủ và các cháu cũng có ý kiến được sống chung với mẹ khi ly hôn (bút lục 25-26). Anh L1 yêu cầu được nuôi con chung nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, nhằm để ổn định về tinh thần, quyền lợi về mọi mặt của con chung nên để chị V được tiếp tục nuôi hai con chung là phù hợp với nguyện vọng của cháu Lan A, cháu Đức D và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị Trần Thị V được nuôi hai con chung và có yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Xét thấy, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật (900.000 đồng/tháng/con chung) của chị V là phù hợp quy định tại Điều 116, Điều 119 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] *Về tài sản chung*: Chị Trần Thị V khai không có, anh Nguyễn Văn L cũng thống nhất ý kiến này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] *Về nợ chung*: Các đương sự khai không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[9] Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật và quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*:

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Trần Thị V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 14 Điều 3, các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 116, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị V đối với anh Nguyễn Văn L. Cho ly hôn giữa chị Trần Thị V và anh Nguyễn Văn L.

Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị V và anh Nguyễn Văn L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 78, Quyền số 01/2012, ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Ủy

ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung:

Giao hai con chung Nguyễn Lan A, sinh ngày 10/9/2013 và Nguyễn Đức D, sinh ngày 21/10/2014 cho chị Trần Thị V trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ đóng góp nuôi con hàng tháng cho chị Trần Thị V số tiền 900.000 đồng/tháng/con chung (Chín trăm nghìn đồng một tháng một con chung). Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày tuyên án (ngày 25/12/2023).

Anh Nguyễn Văn L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị Trần Thị V trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Nguyễn Văn L trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 116, Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, đồng thời theo yêu cầu của chị V, anh L, Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hai bên khai không có, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

4. Về nợ chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Trần Thị V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị V đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007432 ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Vậy, chị Trần Thị V đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Chị Trần Thị V, anh Nguyễn Văn L vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV&THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Long Hồ